



ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số : **98** /2001/QĐ-UB

Bình Phước , ngày **31** tháng **12** năm 2001

QUYẾT ĐỊNH CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
V/v giao kế hoạch điều hòa vốn đầu tư XDCB,
vốn Chương trình mục tiêu , vốn sự nghiệp năm 2001 - tỉnh Bình Phước

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND (sửa đổi) ngày 21/6/1994.

Căn cứ quyết định số 81/2001/QĐ-UB ngày 11/10/2001 của UBND tỉnh “ V/v giao chỉ tiêu kế hoạch điều chỉnh và bổ sung vốn đầu tư XDCB , vốn Chương trình mục tiêu năm 2001 tỉnh Bình Phước “

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước .

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1 : Nay giao kế hoạch điều hòa vốn đầu tư XDCB, vốn Chương trình mục tiêu , vốn sự nghiệp năm 2001 cho các Sở , Ban , Ngành , UBND các huyện , thị xã và các đơn vị kinh tế trực thuộc UBND tỉnh Bình Phước .

(Có bảng danh mục công trình kèm theo).

Điều 2 : Căn cứ kế hoạch điều hòa các Sở , Ban , Ngành , UBND các huyện , thị xã và các đơn vị nhanh chóng tổ chức thực hiện , phấn đấu hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao .

Những danh mục công trình không điều hòa thì giữ nguyên theo quyết định số: 81/2001/QĐ-UB ngày 11/10/2001 của UBND tỉnh .

Điều 3 : Các ông (bà) Chánh Văn phòng UBND tỉnh , Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư , Sở Tài chính – Vật giá , Kho bạc Nhà nước tỉnh , Chủ đầu tư và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này kể từ ngày ký ./.

Nơi nhận :

- VP Chính phủ .
- Bộ KH&ĐT , Bộ TC .
- TT.TU , TT.HĐND (B/c) .
- CT các PCT.
- Như điều 1,3.
- LĐVP:CV.TH , KKT, SX , VX .
- Lưu VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH



CH. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trương Văn Chiếu

KẾ HOẠCH ĐIỀU HÒA VỐN ĐẦU TƯ XDCB NĂM 2001

TỈNH BÌNH PHƯỚC

(Kèm theo quyết định số : **98** / 2001/QĐ-UB ngày **31** / **12** /2001 của UBND tỉnh Bình Phước

Đơn vị : Triệu đồng

STT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	KẾ HOẠCH NĂM 2001	THỰC HIỆN ĐẾN 31/12/2001	KẾ HOẠCH ĐIỀU HÒA	GHI CHÚ
1	2	3	4	5	6
	TỔNG CỘNG	142655	148565	142655	
A	VỐN CẤP TỈNH QUẢN LÝ (GIAO ĐẦU NĂM)	75325	72550	70280	
I	CÔNG NGHIỆP	1800	2680	1420	
1	Vốn JBIC				
	- Xã Thanh Lương	500	898	500	
	- Xã Phước An	500	712	500	
	- Xã Đức Liễu	300	890	300	
2	Đối ứng điện năng lượng mới	500	180	120	
II	NÔNG NGHIỆP - THỦY LỢI	7500	6710	6710	
1	HTTL Bàu Thôn	1000	1000	1000	
2	HTTL Ông Thoại	1250	1150	1150	
3	HTTL Thọ Sơn	1000	260	260	
4	HTTL Bàu Úm	400	350	350	
5	Đối ứng HTTL Lộc Quang	850	150	150	
6	Đối ứng hồ nước sinh hoạt Rừng Cấm	1500	2300	2300	
7	Đối ứng hồ Đồng Xoài	1500	1500	1500	
III	CẤP THOÁT NƯỚC	4850	2450	2450	
1	TTKL đường phân phối chính nhà máy nước - QL14	850	850	850	
2	Đối ứng DA hiện đại hóa cấp nước Thị xã Đồng Xoài	2500	1400	1400	
3	Đối ứng 3 DA cấp nước Thị trấn An Lộc - BL, Phước Bình - PL, Đức Phong - BÐ	1500	200	200	
IV	GIAO THÔNG	23930	22850	21840	
1	TTKL đường đôi Thị xã	3050	2000	2000	
2	TTKL đường ĐT.748 km32+100 - km40+680	1000	1000	1000	
3	Xây dựng cầu Phước Cát - Đăng Hà	0	0		
4	Xây dựng cầu Sông Bé 2	500	300	300	
5	Nâng cấp ĐT.749 km11- km21	500	0		
6	Xây dựng đường Sao Bông - Đăng Hà	2400	2300	2300	
7	Nâng cấp mở rộng láng nhựa đường 304 nối Bình Long - Phước Long	2700	1600	1600	
8	Đối ứng phục hồi đường Minh Lập - Lộc Hiệp	1500	2730	2730	
9	Nâng cấp đường Tổng Lê Chân	750	750	750	



10	Đường khu trung tâm hành chính tỉnh	2300	2300	2300
11	Đường tuần tra BG kết hợp kinh tế với quốc phòng	3000	1700	1700
12	Đảm bảo giao thông ĐT.741	200	360	360
13	Đoạn QL.13 nằm trên thị trấn Lộc Ninh	2000	3000	3000
14	TTKL đường ĐT.741	230	0	
14	Vốn JBIC đường ĐT.749	3800	4810	3800
	+ Đoạn từ km21 - km 24 + 500	900	1162	900
	+ Đoạn từ km24 + 500 - km 30	800	1079	800
	+ Đoạn từ km40 + 000 - km 46 + 448	1000	1147	1000
	+ Đoạn từ km 46 - 448 km 49 + 461	1100	1422	1100
<u>V</u>	<u>Y TẾ</u>	<u>6145</u>	<u>5540</u>	<u>5540</u>
1	Bệnh viện đa khoa tỉnh	5920	5360	5360
a	Nhà khám đa khoa	1100	2000	2000
b	Khoa ngoại	1000	1000	1000
c	Khoa nội	710	1200	1200
d	Khoa lẻ	650	1000	1000
e	Khoa Thần kinh	300	30	30
g	Khoa giải phẫu bệnh lý	300	30	30
h	Các hạng mục khác	1860	100	100
	+ Bếp DD, kho, điện nước	300	50	50
	+ Hệ thống xử lý nước thải + chất thải	500	50	50
	+ Hệ thống cấp nước + giếng + bể xử lý	560		
	+ Sân vườn đường nội bộ	500		
2	Trường THYT(TTKL + CBĐT)	225	180	180
	- TTKL giai đoạn 1	75	75	75
	- HT cấp nước	25	25	25
	- Khu vệ sinh ngoài nhà	45	50	50
	- Đường điện hạ thế	30	30	30
	- Chuẩn bị đầu tư giai đoạn 2	50	0	0
<u>VI</u>	<u>GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO</u>	<u>9250</u>	<u>10280</u>	<u>10280</u>
1	Ký túc xá số 3 trường TH Sư phạm	1000	2030	2030
2	Trường PTTH Thị xã	1000	1000	1000
3	TTKL các phòng học vốn ứng 2000	7080	7080	7080
4	Nâng cấp sửa chữa trường PTTH Chơn Thành	170	170	170
<u>VII</u>	<u>VĂN HÓA - XÃ HỘI</u>	<u>5100</u>	<u>8500</u>	<u>8500</u>
1	Nhà trung tâm phát thanh - truyền hình	1500	2700	2700
2	HTKT ngoài trời PTTH	480	360	360
3	Cây xanh, phim trường ngoài trời	100	300	300
4	Sân vận động	1370	1140	1140
5	Nhà tập đa năng	650	0	
6	Trung tâm Văn hóa - Thông tin	1000	4000	4000
<u>VIII</u>	<u>HA TẦNG CS NÔNG THÔN DƯA VÀO CÔNG ĐỒNG</u>	<u>1400</u>	<u>710</u>	<u>710</u>
<u>IX</u>	<u>QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC</u>	<u>15350</u>	<u>12830</u>	<u>12830</u>

1	Trụ sở UBND Tỉnh	3200	3730	3730	
2	Trụ sở HĐND Tỉnh	2500	2700	2700	
3	Nhà khách UBND Tỉnh	3000	1000	1000	
4	Hạt kiểm lâm Đồng Phú	800	400	400	
5	Hạt kiểm lâm Bù Gia Mập	500	400	400	
6	Nâng cấp sửa chữa sở Chỉ huy Bộ đội Biên phòng	900	900	900	
7	Trụ sở Sở Giao thông - Vận tải	1250	900	900	
8	Trụ sở Công ty xổ số kiến thiết	1000	500	500	
9	Trụ sở TT Phòng chống sốt rét	300	500	500	
10	Nhà tập thể Sở Địa chính	100	100	100	
11	XD xưởng in Báo Bình Phước	300	300	300	
12	Trụ sở Công ty Dược và VTYT	300	300	300	
13	Trụ sở Công ty Tư vấn TH Bình Phước	600	600	600	
14	Trụ sở Công ty cấp thoát nước	500	500	500	
15	Trụ sở Thanh tra Giao thông	100	0	0	
	VỐN GIAO BỔ SUNG (B+C)	27895	25545	25545	
B	VỐN XDCB NĂM 2001- KẾT DƯ XDCB 2000 • TIỀN TẾT	24640	22290	22290	
I	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC	12640	12890	12890	
1	Trụ sở Sở Công nghiệp	200	200	200	
2	Trụ sở Sở Xây dựng	260	260	260	
3	Trụ sở Sở KH &ĐT	500	0	0	
4	Trụ sở Sở KH -CNMT	250	250	250	
5	Trụ sở Công ty tư vấn TH Bình Phước	200	200	200	
6	TTKL Trụ sở Sở VH-TT	570	220	220	
7	Trụ sở Tỉnh ủy	600	600	600	
8	Trụ sở Ban Tuyên giáo	640	640	640	
9	Trụ sở Ban Dân vận	160	160	160	
10	Trụ sở Ban TC Tỉnh ủy	600	600	600	
11	Trụ sở Ban Kiểm tra	1240	1240	1240	
12	TTKL Nhà chờ cửa khẩu Hoa Lư	40	40	40	
13	Khuôn viên , cổng tường rào , nhà bảo vệ , sân vườn TU,HĐND , UBND	1080	1080	1080	
14	Trụ sở UBND Nhà nước tỉnh (800m2)	270	270	270	
15	Trung tâm lưu trữ	2000	2000	2000	
16	Trụ sở Báo Bình Phước	1200	1200	1200	
17	Trường QS địa phương (GD I)	1000	1000	1000	
18	Trụ sở Sở Tư pháp	500	700	700	
19	Trụ sở sở TM - DL	500	1400	1400	
20	Trụ sở Ban TC Chính quyền	830	830	830	
II	VỐN BỔ SUNG LŨ LỤT 2000 + NGUỒN DƯ TRỮ 2001(4 TỶ)	12000	9400	9400	
1	Đường ĐT.741 (Nội ô)	4000	3600	3600	
2	Trang thiết bị phòng chống lũ lụt	900	900	900	
	Thị xã Đồng Xoài	150	150	150	
	Huyện Lộc Ninh	150	150	150	
	Huyện Bình Long	150	150	150	



	Huyện Đồng Phú	150	150	150
	Huyện Phước Long	150	150	150
	Huyện Bù Đăng	150	150	150
3	Đường Sao Bông - Đăng Hà	3100	0	0
4	Thanh toán phòng học xóa ca ba ứng vốn 2001	4000	4000	4000
C	VỐN KẾT DƯ VAY NSNN	3255	3255	3255
1	TTKL phòng học ứng vốn năm 2000 huyện Phước Long	2280	2280	2280
2	Trụ sở Đảng ủy khối CQ	975	975	975
D	VỐN CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ	1875	2566	2566
1	Quy hoạch lưới điện Bình Phước	60	60	60
2	Quy hoạch ngành Công nghiệp	40	44	44
3	Quy hoạch khu TĐC khu CN Chơn Thành	50	50	50
4	CBĐT DA ĐKH (vốn JBIC)	100	100	100
	xã Thuận Lợi huyện Đồng Phú	20	20	20
	Xã Tân Quan huyện Bình Long	20	20	20
	Xã Đăng Hà, Minh Hưng huyện Bù Đăng	15	15	15
	Xã Long Hưng huyện Phước Long	15	15	15
	Xã Đồng Tâm huyện Đồng phú	15	15	15
	Xã Thanh Hòa huyện Lộc Ninh	15	15	15
5	Quy hoạch vật liệu xây dựng	70	140	140
6	CBĐT, TKKT, Hoa viên Quảng trường trung tâm	70	70	70
7	Hồ Bàu Sen xã Long Bình huyện Phước Long	50	200	200
8	Hồ Suối Lai xã Tân Quan huyện Bình Long	50	170	170
9	CBĐT + TKKT Hồ Tân Lợi huyện Đồng Phú	175	550	550
10	Đường Đồng Phú-Bình Long	50	50	50
11	Đường Tà Thiết nối ĐT792(tỉnh Tây Ninh)	50	200	200
12	Đường Gerbert nối ĐT748(Lộc Ninh-Phước Long)	50	0	0
13	Đường ĐT 750 đoạn Bom Bo-ngã 3 Hạnh Phúc	50	50	50
14	Đường QL 13 đoạn tránh quaThị trấn An Lộc - huyện Bình Long	50	0	0
15	Đường từ QL 13 vào khu căn cứ Bộ chỉ huy Miền Tà Thiết huyện Lộc Ninh	60	60	60
16	Đường khu tái định cư xã Tiến Thành (đất cấp cho CBCNV)	50	50	50
17	CBĐT, TKDT nâng cấp,láng nhựa đường Tống Lê Chân(GĐ 2)	50	50	50
18	CBĐT dự án Cấp treo Bà Rá - Phước Long	245	245	245
19	Quy hoạch tổng thể Công viên VH tỉnh	100	140	140
20	CBĐT sân vận động	50	0	0
21	CBĐT trường Đào tạo dạy nghề (Sở LĐTTXH)	50	0	0
22	CBĐT + TKKT Trung tâm KTTH - HNDN	50	50	50
23	CBĐT + TKKT Nhà Thư viện của trường THSP	50	51	51
24	CBĐT + TKKT Nghĩa Trang liệt sĩ tỉnh	55	55	55
25	CBĐT + TKKT Trung tâm PHP và CB	50	50	50
26	CBĐT + TKKT Trung tâm Y Tế dự phòng	60	60	60
27	TK mẫu phòng học cấp IV	50	31	31
28	CBĐT đường vào đồn Chiu Riu - BCHP	40	40	40

E	<u>NGUỒN TĂNG ĐỂ LẠI THEO NQKH</u>	<u>8510</u>	<u>5142</u>	<u>5142</u>
I	<u>GIAO THÔNG</u>	<u>3180</u>	<u>235</u>	<u>235</u>
1	TTKL đường khu TT HC (và nhà khách)	80	80	80
2	GTĐB , XD đường vòng hồ Suối Cam	2800	20	20
3	Duy tu sửa chữa đường giao thông Bàu Trúc	100	100	100
4	Mở rộng đường QL.14 đoạn dốc Kỳ Đà - Tỉnh đội	200	35	35
II	<u>QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC</u>	<u>2800</u>	<u>2450</u>	<u>2450</u>
1	TTKL trụ sở làm việc Chi cục kiểm lâm	1800	1800	1800
2	TTKL trụ sở làm việc Sở Nông nghiệp - PTNT	1000	650	650
III	<u>VỐN BỔ SUNG CÁC HUYỆN (VỐN CBĐT)</u>	<u>1700</u>	<u>1700</u>	<u>1700</u>
1	Huyện Phước Long	200	200	200
2	Huyện Bù Đăng	200	200	200
3	Huyện Bình Long	200	200	200
4	Huyện Lộc Ninh	200	200	200
5	Huyện Đồng Phú	600	600	600
6	Thị xã Đồng Xoài	300	300	300
IV	<u>QUY HOẠCH CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ</u>	<u>830</u>	<u>757</u>	<u>757</u>
1	QH cát sỏi lòng sông	30	0	0
2	CBĐT cấp thoát nước khu công nghiệp Chơn Thành	25	25	25
3	CBĐT Hồ Suối Bin xã Tân Phước huyện Đồng Phú	30	0	0
4	CBĐT + TKKT đường QL.14 đoạn qua thị trấn Đức Phong (huyện Bù Đăng)	50	50	50
5	CBĐT + TKKT các đường TT HC tỉnh	190	100	100
	Đường Nguyễn Văn Linh	0		
	Đường Lê Hồng Phong	0		
	Đường Trường Chinh	0		
	Đường Trần Hưng Đạo	0		
	Đường Lê Duẩn	0		
6	GTĐB xây dựng đường giao thông khu TĐC mở rộng	40	40	40
7	CBĐT + TKKT khu quy hoạch phía đông đường vào nhà khách	50	50	50
8	CBĐT + TKKT khu quy hoạch phía nam QL.14	40	40	40
9	CBĐT +TKKT khu quy hoạch phía bắc UBND tỉnh	40	40	40
10	CBĐT + TKKT khu quy hoạch phía bắc QL.14 (xã Tiến Thành)	35	35	35
11	CBĐT +TKKT khu trung tâm thương mại	40	100	100
12	CBĐT dự án quy hoạch khu du lịch Bà Rá Thác Mơ	30	30	30
13	QH khu kinh tế cửa khẩu	30	30	30
14	QH thủy lợi	50	57	57
15	CBĐT đường vào đồn Chiu Riu - BCHBP	50	50	50
16	CBĐT + TKKT trụ sở Ban Thanh tra giao thông	50	50	50
17	CBĐT + TKKT + GTĐB trụ sở Ban Dân tộc - Tôn giáo	50	60	60
G	<u>VỐN XDCB BỔ SUNG</u>	<u>29050</u>	<u>26428</u>	<u>26428</u>
I	<u>CHƯƠNG TRÌNH VỆ SINH NƯỚC SẠCH VSMT</u>	<u>1380</u>	<u>0</u>	<u>0</u>
1	Cấp nước ấp 1, 2 xã Bom Bo	200	0	0
2	Cấp nước xã Long Hà	180	0	0



3	Cấp nước xã Tân Hòa	200	0	0
4	Cấp nước các đồn Biên phòng	800	0	0
II	KIÊN CỐ HÓA KÊNH MUỐNG	500	0	0
1	Kênh Bù Môn - Bù Đăng	500	0	0
III	HỖ TRỢ ĐƯỜNG GIAO THÔNG	3670	1740	1740
1	Đường vào đồn biên phòng Chiu Riu (đồn 803)	1100	1100	1100
2	GTĐB, XD đường GT khu ĐDC ấp1, Tiến Thành	2000	350	350
3	Vốn đối ứng đường vào xã Tiến Thành	100	100	100
4	TTKL trạm Đăng Kiêm	120	60	60
5	Đối ứng JIBIC ĐT.749	30	30	30
6	TTKL ĐT.748 Km 0+000 - Km 32+100	320	100	100
IV	CÔNG NGHIỆP	3270	2424	2424
1	TTKL hạ thế điện xã Lộc Thuận - Lộc Ninh	195	150	150
2	TTKL hạ thế điện xã Tân Hưng - Bình Long	360	324	324
3	TTKL hạ thế điện xã Phú Trung - Phước Long	205	160	160
4	TTKL hạ thế điện xã An Phú - Bình Long	380	330	330
5	<u>Đối ứng hạ thế ngành điện</u>			
	Hạ thế xã Tân hưng - Đồng Phú	300	200	200
	Hạ thế phường Tân Thành - TX Đồng Xoài	300	200	200
	Hạ thế xã Tân Khai - Bình Long	300	200	200
	TTKL đối ứng vốn JBIC 3 công trình Đức Liễu, Thanh Lương, Phước An	250	260	260
6	Di dời đường điện 35 KV Chơn Thành - Đồng Xoài	380	0	0
7	Đường điện vào khu di tích Tà thiết	70	70	70
8	Đường điện Tổng Lê Chân - Sóc Vàng (huyện Bình Long)	300	300	300
9	Hỗ trợ đường điện vào khu sản xuất Đồng Nơ (huyện Bình Long)	230	230	230
V	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC + GTĐB	11130	14730	14730
1	Trụ sở UBND tỉnh	1000	1600	1600
2	Trụ sở Chi cục QL thị trường	1200	1800	1800
3	Trụ sở làm việc Sở TD-TT	1200	1300	1300
4	Trụ sở làm việc Sở Y tế	700	1200	1200
5	Trụ sở làm việc Sở LĐ-TBXH	800	1200	1200
6	Trung tâm bảo vệ Bà mẹ - trẻ em	500	900	900
7	Trung tâm Quản lý bệnh XH	500	800	800
8	Trụ sở Hội Chữ thập đỏ	1000	1200	1200
9	Trung tâm dịch vụ việc làm	500	1000	1000
10	Trụ sở Hội Nông dân	350	350	350
11	TT Y tế dự phòng	300	300	300
12	Hỗ trợ xây dựng trụ sở Hội luật gia	60	60	60
13	GTĐB khu vực trường chuyên	1570	1570	1570
14	TTKL Nhà máy nước Thị xã	150	150	150
15	XD quảng trường + Hoa viên Trung tâm Thị xã	300	300	300
16	Trụ sở UBND tỉnh	1000	1000	1000
	Sửa chữa căn tin thành nhà ở tập thể VPUBND tỉnh	530	530	530

	Hồ thủy tạ Nhà khách	100	100	100
	Nâng cấp đường điện và UBND tỉnh	100	100	100
	Đường nội bộ Nhà khách	270	270	270
VI	<u>Y TẾ</u>	<u>800</u>	<u>700</u>	<u>700</u>
1	TTKL công, tường rào, nhà bảo vệ Bệnh viện Đa khoa	300	200	200
2	Khoa Lẻ - Bệnh viện đa khoa	500	500	500
VII	<u>GIÁO DỤC</u>	<u>320</u>	<u>320</u>	<u>320</u>
1	TTKL trang thiết bị nội thất trụ sở Sở Giáo dục - Đào tạo	120	120	120
2	Nhà ở TTGV trường PTDTNT	200	200	200
VIII	<u>VĂN HÓA - XÃ HỘI</u>	<u>5410</u>	<u>4233</u>	<u>4233</u>
1	<u>Trung tâm PTTH</u>			
	+ Hệ thống điện chống nhiễu	400	305	305
	+ Hệ thống phòng chống cháy, trộm	310	200	200
	+ TTKL công + tường rào, nhà phát xạ, nhà bảo vệ	150	84	84
	+ TTKL hệ thống điện 320 KVA	30	14	14
2	TTKL củng cố nâng cấp mạng truyền thanh cơ sở	270	270	270
3	GTĐB Nghĩa trang Liệt sỹ giai đoạn 2	200	380	380
4	Nhà VH Bom Bo - Bù Đăng	700	700	700
5	Thiết bị nội thất trụ sở Tỉnh Đoàn	150	150	150
6	Hỗ trợ Trung tâm Văn hóa Bình Long	1000	0	0
7	Nâng cấp HT thiết bị sản xuất truyền hình	1000	930	930
8	Trung tâm VH TT	1200	1200	1200
IX	<u>TTKL CÁC CÔNG TRÌNH CHUYỂN TIẾP HUYỆN PHƯỚC LONG</u>	<u>740</u>	<u>740</u>	<u>740</u>
	Đối ứng ĐKH xã Bình Thắng	40	31	31
	Thoát nước vỉa hè đường Đinh Tiên Hoàng	30	15	15
	Mạng phân phối nước Phước Long	33	10	10
	Thủy lợi Phước Sơn	50	67	67
	Trụ sở UBND xã Long Bình	25	6	6
	Trụ sở UBND xã Phú Trung	10	13	13
	Trụ sở UBND xã Phú Riêng	23	23	23
	Trụ sở UBND xã Đức Hạnh	5	5	5
	Trụ sở UBND huyện Phước Long	150	150	150
	Hoàn thiện CSHT chợ Phước Long	130	135	135
	Hoa viên Phước Long GĐ 1 và 2	220	265	265
	Vốn đối ứng đường nội ô TT Thác Mơ	24	20	20
X	<u>CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ</u>	<u>1830</u>	<u>1541</u>	<u>1541</u>
1	QH sử dụng đất huyện Đồng Phú + Bù Đăng	300	300	300
2	CBĐT + TKKT Trường chuyên	220	220	220
3	CBĐT + TKKT Chi cục Đo lường chất lượng	50	50	50
4	CBĐT + TKKT Trung tâm Giáo dục thường xuyên	60	0	0
5	CBĐT + TKKT Trường Chính trị	100	100	100
6	CBĐT + TKKT Nhà Thiếu nhi	100	100	100
7	CBĐT + TKKT Bảo tàng	90	84	84
8	CBĐT + TKKT Thư viện	70	67	67

4 BAN NH

9	CBĐT + TKKT đập Cần Lê	30	30	30
10	CBĐT + TKKT Trung tâm dịch vụ việc làm Hội LH Phụ nữ	50	0	0
11	CBĐT + TKKT hệ thống thủy lợi Tà Thiết	50	140	140
12	CBĐT + TKKT hệ thống thủy lợi Đắc Liên	50	30	30
13	CBĐT + TKKT hệ thống thủy lợi Đắc Bo	50	50	50
14	CBĐT + TKKT hạ thế xã Tiến Hưng	50	0	0
15	CBĐT + TKKT hạ thế xã Đăng Hà	50	0	0
16	CBĐT + TKKT hạ thế xã An Khương	50	0	0
17	CBĐT + TKKT hạ thế xã Tân Hoà	50	0	0
18	CBĐT + TKKT hạ thế TT Lộc Ninh	50	0	0
19	CBĐT + TKKT dự án ĐKH xã Thanh Lương (BL) GD 2	70	80	80
20	CBĐT + TKKT dự án ĐKH xã Phước An (BL) GD 1 và 2	90	90	90
21	CBĐT + TKKT dự án ĐKH xã Đức Liễu (BĐ) GD 2	90	90	90
22	CBĐT + TKKT Trụ sở Liên minh HTX	30	30	30
23	CBĐT 04 dự án ổn định dân di cư tự do :	80	80	80
	Thanh Phú - An Phú (BL)	20	20	20
	Tân Hòa - Tân Lập (ĐP)	20	20	20
	Minh Hưng - Bom Bo (BĐ)	20	20	20
	Bình Thắng - Long Bình (PL)	20	20	20
H	CÔNG TRÌNH ĐÃ CÓ KHỐI LƯỢNG HOÀN THÀNH CẦN BỔ SUNG VỐN THANH TOÁN		16334	12694
I	<u>NÔNG NGHIỆP - THỦY LỢI</u>		940	940
1	TTKL HTTL An Khương		550	550
2	TTKL HTTL Bình Hà 1		150	150
3	TTKL HTTL Sơn Hiệp		60	60
4	TTKL HTTL Bù Nâu		180	180
II	<u>GIAO THÔNG</u>		4140	4140
1	Đường Trung tâm Hành chính tỉnh		2200	2200
2	Cổng khu Tái Định cư		360	360
3	Hỗ trợ XD đường 312 (Cty CS Phú Riêng)		900	900
4	Bến xe khách		350	350
5	Nâng cấp mở rộng Ngã ba Công chánh Km24+962-ĐT.748		330	330
III	<u>GIÁO DỤC</u>		316	316
1	TTKL GTĐB trường PTTH Phú Riêng + THCS Long Hưng		312	312
2	TTKL nhà ở TTGV trường TH Sư phạm		4	4
IV	<u>Y TẾ</u>		1270	1270
1	Khoa lấy lao		500	500
2	TTKL Khoa Nhi		500	500
3	TTKL Khoa Sản		270	270
V	<u>QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC</u>		1363	1363
1	Hàng rào Trụ sở Hội người mù		90	90
2	TTKL hạ tầng kỹ thuật Sở GD-ĐT		14	14
3	TTKL phát sinh trụ sở Tỉnh Đoàn		122	122
4	TTKL giếng khoan , hồ nước Trung tâm GD-ĐT		17	17



5	Nâng cấp cổng , tường rào Đài PTTH		100	100	
6	Trụ sở Hội Cựu chiến binh		320	320	
7	Trụ sở Liên minh HTX		700	700	
VI	<u>QH - CBĐT</u>		<u>215</u>	<u>215</u>	
1	CBĐT + TKKT Cty sách - TBTH		50	50	
2	QH Thương mại		75	75	
3	QH Du lịch		60	60	
4	Lập báo cáo tổng quan cụm hồ chứa huyện Đồng Phú		30	30	
VII	<u>HỖ TRỢ THANH TOÁN CÁC CÔNG TRÌNH HUYỆN ĐỒNG PHÚ</u>		<u>6640</u>	<u>3000</u>	
VIII	<u>HỖ TRỢ THANH TOÁN CÁC CÔNG TRÌNH HUYỆN BÙ ĐĂNG</u>		<u>450</u>	<u>450</u>	
VIII	<u>HỖ TRỢ THANH TOÁN CÁC CÔNG TRÌNH HUYỆN BÌNH LONG</u>		<u>1000</u>	<u>1000</u>	



KẾ HOẠCH ĐIỀU HÒA VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU NĂM 2001

(Kèm theo Quyết định số:/2001/QĐ-UB ngày... tháng ... năm 2001
của UBND tỉnh Bình Phước)

DVT: Triệu đồng

Stt	Nội dung	Kế hoạch 2001			KH điều hoà	Ghi chú
		Tổng số	TH đến 1/12/2001			
			TH	C/phát		
1	2	3	4	5	6	7
	TỔNG CỘNG	58182	43919	31761	58182	
A	Chương trình mục tiêu	47663	35519	25073	47663	
I	Chương trình DS - KHHGD	1586	1586	1586	1586	
1	Chương trình VS01	762	762	762	762	
2	Chương trình VS02	420	420	420	420	
3	Chương trình VS03	254	254	254	254	
4	Quản lý hành chính					
5	Xây dựng cơ bản	150	150	150	150	
	- Xây dựng trung tâm dân số Đồng Phú	150				
	- Xây dựng trung tâm dân số Bình Long		150	150	150	
II	Chương trình thanh toán một số bệnh XH và một số bệnh nguy hiểm và HIV/AIDS	4050	4050	4050	4050	
1	Mục tiêu phòng chống sốt rét	790	790	790	790	
2	Mục tiêu phòng chống bứu cổ	1034	1034	1034	1034	
3	Mục tiêu phòng chống phong	475	475	475	475	
4	Mục tiêu phòng chống lao	310	310	310	310	
5	Mục tiêu tiêm chủng mở rộng	120	120	120	120	
6	Mục tiêu phòng chống sốt xuất huyết	120	120	120	120	
7	Mục tiêu phòng chống suy DDTE	486	486	486	486	
8	Mục tiêu SK tâm thần cộng đồng	225	225	225	225	
9	Mục tiêu chất lượng VSATTP	100	100	100	100	
10	Mục tiêu phòng chống HIV/AIDS	360	360	360	360	
11	Kế hoạch hành động DD quốc gia	30	30	30	30	
III	Chương trình văn hoá	724	724	724	724	
1	Mục tiêu phát triển VH vùng sâu vùng xa	161	161	161	161	
2	Mục tiêu điều tra sưu tầm nghiên cứu phi vật thể	50	50	50	50	
3	Mục tiêu chống xuống cấp và tôn tạo di tích lịch sử	150	150	150	150	
4	Trang bị xe VH TT lưu động	363	363	363	363	

	Chương trình GD-ĐT	6340	5980	6340	7860	
	Chương trình xóa mù chữ, phổ cập TH, THCS	750	390	750	750	
2	Mục tiêu hỗ trợ giáo dục MN và dân tộc	700	700	700	815	
3	Mục tiêu tăng cường CSVC trường THSP	4540	4540	4540	5945	tăng 1405
4	Mục tiêu tăng cường CSVC trường PTTH	350	350	350	350	
V	Chương trình XDGN và việc làm	31683	22389	12073	31853	
1	DA xây dựng CSHT và các xã ĐBK	16396	13000	5932	16976	tăng 580
2	DA định canh định cư	3930	2500	697	4254	tăng 324
3	DA xây dựng cụm xã miền núi, vùng cao	4858	3900	1700	4124	giảm 734
4	DA đào tạo cán bộ xã nghèo và cán bộ làm công tác XDGN	300	300	300	300	
5	DA hỗ trợ SX và phát triển ngành nghề (hỗ trợ đồng bào dân tộc ĐBK)	353	353	353	353	
6	DA hướng dẫn người nghèo làm công tác khuyến nông	336	336	336	336	
7	DA di dân tự do	2330	1300	683	2330	
8	DA kinh tế mới	1180	700	72	1180	
9	DA giải quyết việc làm	2000		2000	2000	
VI	Đền bù đất khai hoang LT Minh Đức	1000	200		1000	
VII	Chương trình nước sạch và VSMTNT	2280	590	300	590	giảm 1690
B	Dự án 5 triệu héc ta rừng	4870	3800	2088	4870	
C	Chương trình MT vốn NS tỉnh (chuyển vào nhiệm vụ thường xuyên từ năm 2000)	3149	2100	2100	3149	
1	Chương trình đào tạo VĐV tài năng QG và xây dựng TT thể thao	1000	1000	1000	1680	vốn SN mang tính ĐT 680
2	Chương trình phòng chống tội phạm	400	400	400	400	
3	Chương trình phòng chống ma túy	400	400	400	400	
4	Chương trình bảo vệ và chăm sóc trẻ em	50	50	50	50	
5	TTKL ký túc xá số 2 trường THSP				49	vốn SN mang tính ĐT 49
6	Chương trình phòng chống mại dâm	250	250	250	250	
7	Mục tiêu nâng cấp trang thiết bị y tế	1049			320	giảm 729
D	Vốn QC truyền hình (đài THVN hỗ trợ)	2500	2500	2500	2500	
1	Dự án mua xe truyền hình lưu động	1000	1000	1000	1000	
2	Dự án sửa chữa nâng cấp máy hình 5kw	1500	500	500	500	
3	TTKL nâng cấp hệ thống SX CT truyền hình		1000	1000	1000	

(Kèm theo Quyết định số 98 /2001/QĐ-UB ngày 31 / 12 /2001 của UBND tỉnh Bình Phước)

Đơn vị tính: Triệu đồng



KẾ HOẠCH ĐIỀU HÒA CTMT NĂM 2001

(Kèm theo quyết định số: 98 /2001/QĐ-UB, ngày 31 tháng 12 năm 2001 của UBND tỉnh)

DVT: Triệu đồng

S TT	Danh mục dự án	KH 2001	KH ĐH	Ghi chú
	Tổng cộng	29022	29192	
	Huyện Bù Đăng	5763	5763	
1	Các DA TTCX MN	1837	1837	
2	DA kinh tế mới xã Đăng Hà	400	400	
3	DA ổn định dân DCTD	460	460	
4	DA xây dựng CSHT các xã nghèo	2880	2880	
5	Hỗ trợ ĐBDT ĐBKk	150	150	
6	Hướng dẫn người nghèo làm KN	36	36	
	Huyện Lộc Ninh	8182	8182	
1	Dự án XD CSHTNT các xã nghèo	5510	5510	
2	Các DA TTCX MN	1000	516	
3	Các DA định canh định cư	1540	2024	
4	Hướng dẫn người nghèo làm KN	132	132	
	Thị xã Đồng Xoài	175	175	
1	Hỗ trợ ĐBDT ĐBKk	40	40	
2	Sự nghiệp kinh tế ĐCĐC	135	135	
	Huyện Đồng Phú	3594	3764	
1	Dự án ĐCĐC xã Đồng Tâm	675	845	
2	DA ổn định dân DCTD xã Tân Hưng - Tân Phước	1180	1180	
3	Dự án XD CSHT các xã Nghèo	1675	1675	
4	Hỗ trợ ĐBDT ĐBKk	40	40	
5	Hướng dẫn người nghèo làm khuyến nông	24	24	
	Huyện Bình Long	4893	4893	
1	Các DA TTCX MN	1000	750	
2	Các dự án ĐCĐC	1140	810	
3	Dự án KTM xã Minh Đức	80	80	
4	DA xây dựng CSHT các xã nghèo	2550	3130	
5	Hỗ trợ ĐBDT ĐBKk	63	63	
6	Hướng dẫn người nghèo làm KN	60	60	
	Huyện Phước Long	6415	6415	
1	Các DA TTCX MN	1000	1000	
2	Dự án ĐCĐC xã Long Hà	390	390	
3	DA.Kinh tế mới Bù Gia Phúc	700	700	
4	DA ổn định dân DCTD xã Đức Hạnh - Phước Tín	400	400	
5	DA xây dựng CSHT các xã nghèo	3781	3781	
6	Hỗ trợ ĐBDT ĐBKk	60	60	
7	Hướng dẫn người nghèo làm KN	84	84	

KẾ HOẠCH ĐIỀU HÒA CTMT NĂM 2001

(Kèm theo quyết định số: 38 /2001/QĐ-UB, ngày 31 tháng 12 năm 2001 của UBND tỉnh)

DVT: Triệu đồng

S TT	Danh mục dự án	KH 2001	KH ĐH	Ghi chú
	Huyện Bù Đăng			
1	Các DA TTCX MN	29022	29192	
2	DA kinh tế mới xã Đăng Hà	5763	5763	
3	DA ổn định dân DCTD	1837	1837	
4	DA xây dựng CSHT các xã nghèo	400	400	
5	Hỗ trợ ĐBDT ĐBK	460	460	
6	Hướng dẫn người nghèo làm KN	2880	2880	
	Huyện Lộc Ninh	150	150	
1	Dự án XD CSHTNT các xã nghèo	36	36	
2	Các DA TTCX MN	8182	8182	
3	Các DA định canh định cư	5510	5510	
4	Hướng dẫn người nghèo làm KN	1000	516	
	Thị xã Đồng Xoài	1540	2024	
1	Hỗ trợ ĐBDT ĐBK	132	132	
2	Sự nghiệp kinh tế ĐCĐC	175	175	
	Huyện Đồng Phú	40	40	
1	Dự án ĐCĐC xã Đồng Tâm	135	135	
2	DA ổn định dân DCTD xã Tân Hưng - Tân Phước	3594	3764	
3	Dự án XD CSHT các xã Nghèo	675	845	
4	Hỗ trợ ĐBDT ĐBK	1180	1180	
5	Hướng dẫn người nghèo làm khuyến nông	1675	1675	
	Huyện Bình Long	40	40	
1	Các DA TTCX MN	24	24	
2	Các dự án ĐCĐC	4893	4893	
3	Dự án KTM xã Minh Đức	1000	750	
4	DA xây dựng CSHT các xã nghèo	1140	810	
5	Hỗ trợ ĐBDT ĐBK	80	80	
6	Hướng dẫn người nghèo làm KN	2550	3130	
	Huyện Phước Long	63	63	
1	Các DA TTCX MN	60	60	
2	Dự án ĐCĐC xã Long Hà	6415	6415	
3	DA.Kinh tế mới Bù Gia Phúc	1000	1000	
4	DA ổn định dân DCTD xã Đức Hạnh - Phước Tín	390	390	
5	DA xây dựng CSHT các xã nghèo	700	700	
6	Hỗ trợ ĐBDT ĐBK	400	400	
7	Hướng dẫn người nghèo làm KN	3781	3781	
		60	60	
		84	84	